

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV**  
**CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2424/NĐCP-KHĐTVT  
V/v: Mời chào giá cung cấp hàng hóa

Cẩm Phả, ngày 13 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau (*Nội dung chi tiết xin xem Hồ sơ mời chào giá ban hành kèm theo quyết định số 2423/QĐ-NĐCP ngày 13/6/2025 đính kèm*):

Hình thức báo giá Đóng phong bì kín, có niêm phong: ghi rõ nội dung:

**Hồ sơ đề xuất Đơn hàng số 122/ĐH-NĐCP**

**Tên đơn hàng: Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1**

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 09 giờ 00' ngày 20/6/2025
- Thời gian và địa điểm mở bản chào giá vào lúc vào 10 giờ 00' ngày 20/6/2025 tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.

Gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ nhận bản chào giá:

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.
- Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 02033 734 900
- Cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết; Điện thoại: 0936 825 989

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KHĐTVT, PTT<sup>(2)</sup>.

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**P. GIÁM ĐỐC**



**Vũ Hoàng Lân**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV  
Số: 2423/QĐ-NĐCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Cẩm Phả, ngày 13 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá Đơn hàng  
Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1  
Số hiệu đơn hàng: 122/ĐH-NĐCP

## GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV

- Căn cứ Quyết định 668/QĐ-ĐLTKV ngày 29/3/2024 về việc ban hành Quy chế Quản lý công tác vật tư của Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP;

- Quyết định 2630/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2024 của Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty điện lực TKV-CTCP.

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV;

- Căn cứ Quyết định 2997/QĐ-NĐCP ngày 25/12/2024 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV về việc ban hành Quy định về mua sắm vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV;

- Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-NĐCP ngày 05/5/2025 của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV về việc kiện toàn nhân sự Tổ tư vấn của Công ty;

Xét Tờ trình ngày 13/6/2025 của Tổ tư vấn về việc phê duyệt hồ sơ mời chào giá đơn hàng số 122/-NĐCP: Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1.

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ mời chào giá đơn hàng số 122/ĐH-NĐCP: Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1, chi tiết như hồ sơ mời chào giá đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung Hồ sơ mời chào giá đã được phê duyệt tại Điều 1, phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các bước tiếp theo về lựa chọn nhà cung cấp theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư, Kế toán-Tài chính, Kỹ thuật-An toàn Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHĐTVT, PTT(1).

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hoan

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- TKV

**HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ**

Tên đơn hàng:                   Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1  
Số hiệu đơn hàng:           122/ĐH-NĐCP  
Phát hành ngày:           13/6/2025  
Ban hành kèm theo QĐ:   2423/QĐ-NĐCP ngày 13/6/2025

BÊN MỜI CHÀO GIÁ

KT. GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC



Vũ Hoàng Lân

## Chương I: Yêu cầu về Hồ sơ mời chào giá

### Mục 1. Bên mời chào giá

- Bên mời chào giá: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
- Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp tham gia chào giá cung cấp vật tư theo đơn hàng “Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiêu tu S1”.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

### Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

### Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp (bản công chứng); Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về Nhà cung cấp;
- Cung cấp ít nhất 01 hợp đồng với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc Nhà thầu phụ, thực hiện cung cấp hàng hóa là các van cho các nhà máy điện trong khoảng từ tháng 01 năm 2023 đến nay (*Nhà cung cấp nộp hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, bao gồm cả tài liệu chứng minh đã hoàn thành thực hiện hợp đồng*) có giá trị tối thiểu 1.247.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*). Nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh nội dung này.

- Bên mời chào giá có thể chấp nhận Nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

### Mục 4. Các yêu cầu về thương mại:

#### 1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

##### a. Giá chào:

Giá chào là giá do Nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp Nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp sẽ bị loại.

b. Trường hợp Nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, Nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c. Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

d. **Cung cấp:** Giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương của hãng SPX - Copes Vulcan (hoặc hãng tương đương nếu chào giá hãng tương đương).

Cấp cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất/của đại lý phân phối của hãng SPX - Copes Vulcan cho hàng hóa của hãng SPX - Copes Vulcan (hoặc hãng tương đương nếu chào giá hãng tương đương).

## **2. Địa điểm và thời gian giao hàng:**

a. Địa điểm giao hàng là: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm nâng hạ hàng, chi phí nâng – hạ tại nơi giao hàng).

b. Thời gian giao hàng: trong vòng 30 ngày (mục hàng số 24); 45 ngày (mục hàng số 27, 28), 60 ngày (mục hàng số 26); 98 ngày (mục hàng số 1), 84 ngày (mục hàng còn lại) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- **Thời gian giao hàng:** NCC thực hiện bàn giao hàng hóa vào giờ hành chính các ngày thứ 2, thứ 5 trong tuần.

Xử lý tình huống:

- Trong trường hợp Bên B có sẵn hàng hóa và Bên A có nhu cầu sử dụng, Bên B sẽ thực hiện bàn giao hàng hóa theo nhu cầu bằng văn bản của bên A thông qua gửi trực tiếp/Fax/Email.

- Trong trường hợp Bên B giao hàng vào ngày cuối cùng của thời gian thực hiện hợp đồng, không phải là thứ 2 hoặc thứ 5 thì Bên B thực hiện bàn giao hàng hóa vào ngày thứ 2/thứ 5 kế tiếp (ngày gần nhất với ngày hết hạn thực hiện hợp đồng) hoặc vào các ngày kế tiếp theo nhu cầu của Bên A và không tính là vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng.

## **3. Thanh toán:**

Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A

## **4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:**

- Nhà cung cấp phải cam kết bảo hành hàng hóa trong thời gian bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng hàng hóa hoặc 24 tháng kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa được xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B tùy theo điều kiện nào có thời gian bảo hành tới trước kể từ ngày hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.

- Hình thức bảo hành: Cấp Bảo lãnh bảo hành.

- Giá trị bảo hành: 10% tổng giá trị thực hiện hợp đồng sau thuế. (Bảo lãnh bảo hành có thời hạn tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng hàng hóa hoặc 24 tháng kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa được xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B tùy theo điều kiện nào có thời gian bảo hành tới trước và được phát hành bởi một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và phải theo mẫu được bên A chấp thuận).

## **5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:**

Hàng hóa sản xuất năm 2024 trở lại đây, phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

- Cam kết cung cấp đầy đủ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO), Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, trên đó thể hiện đơn vị nhập khẩu là các doanh nghiệp/ Hộ kinh doanh tại Việt Nam). Cam kết xuất trình tờ khai Hải quan (bản gốc) nếu là nhà thầu trực tiếp nhập khẩu hoặc tờ khai Hải quan (bản sao) được đóng dấu và xác nhận sao y bản chính của đơn vị nhập khẩu nếu là hàng hoá nhà thầu mua thông qua các đại lý khi Chủ đầu tư yêu cầu.

Yêu cầu cấp bản gốc hoặc bản công chứng các giấy tờ trên – Cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc kèm theo.

#### **Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá**

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.
2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung. Nếu Nhà cung cấp không cung cấp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu, Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá “Không đạt”.

#### **Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá**

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà Nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, Nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Bảo đảm tham gia chào giá theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá, bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh tham gia chào giá.

- Giá trị bảo đảm tham gia chào giá: Không thấp hơn 1% giá trị chào giá.

- Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh tham gia chào giá là 210 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ chào giá.

3. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

4. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có), v.v... theo Mẫu số 03, Chương III-Biểu mẫu.

5. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm cả các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III-Biểu mẫu.

6. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

7. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III-Biểu mẫu.

#### Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá tối thiểu là 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

#### Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì kín, ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại của cá nhân/nhà cung cấp gửi, có niêm phong ghi rõ nội dung: *Hồ sơ chào giá theo văn bản số 2423/QĐ-NĐCP ngày 13/6/2025 và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau (Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này):*

Địa chỉ nhận hồ sơ chào giá:

+ Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

+ Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

+ Điện thoại: 02033 734 900

- Mọi thắc mắc xin liên hệ cán bộ phụ trách: Phạm Thị Tuyết, phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; điện thoại: 0936825989.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 09 giờ 00' ngày 20/6/2025.

- Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào hồi 10 giờ 00' ngày 20/6/2025.

Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các Nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các Nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên Nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn Nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.

5. Các bản chào giá không thực hiện như đúng hình thức yêu cầu trong hồ sơ này bên mời cung cấp có quyền không tiếp nhận, không mở hồ sơ và trả về nhà cung cấp nếu phong bì thư có ghi rõ địa chỉ nhà cung cấp.

## Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, Nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu Nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa Nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp Nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì Nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của Nhà cung cấp để xem xét, đánh giá Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

## Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất.

- Nhà thầu được chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn thì hàng hóa được đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn khi đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:

***\*Đối với hàng hóa nhà thầu chào tương đương:***



Nhà thầu phải chứng minh sự tương đương hoặc tốt hơn giữa hàng hóa nhà thầu chào với hàng hóa thuộc phạm vi gói thầu, cụ thể như sau:

(i) Tính năng sử dụng, đồng bộ tương thích về đặc tính, thông số kỹ thuật, công nghệ và kích thước lắp đặt/kết nối với các thiết bị/hệ thống hiện hữu của Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, đính kèm các tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất mà nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn, Data sheet, bản vẽ kỹ thuật hoặc bản vẽ gia công chế tạo có đầy đủ kích thước, vật liệu sử dụng, Bảng so sánh chi tiết tính tương đương hoặc tốt hơn với vật tư, thiết bị gốc (đặc tính kỹ thuật bao gồm nhưng không giới hạn): Quy chuẩn áp dụng, tiêu chuẩn/công nghệ áp dụng chế tạo, tiêu chuẩn và dung sai lắp ghép, kích thước lắp ghép, cơ lý tính vật liệu chế tạo ...v.v... để chứng minh. Các tài liệu chứng minh được viết bằng tiếng Việt hoặc Bản dịch thuật sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung. Nếu Nhà cung cấp không cung cấp bổ sung các tài liệu theo yêu cầu, Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá “Không đạt”.

(ii) Cung cấp 01 hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị tương đương (được công chứng/chứng thực) và bản xác nhận của đơn vị sử dụng về tính đáp ứng hệ thống khi thay thế, lắp đặt vào hệ thống có cùng kiểu, loại với hệ thống đang sử dụng của bên mời thầu. Trường hợp hợp đồng không phải tiếng Việt hoặc tiếng Anh phải dịch thuật sang tiếng Việt và được công chứng.

(iii) Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo tính lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).

(iv) Nhà thầu cam kết chịu toàn bộ chi phí bồi thường các thiệt hại gây ra do sự không tương thích hoặc do lỗi vật tư, thiết bị nhà thầu cung cấp gây ra cho các thiết bị/hệ thống của chủ đầu tư sau khi lắp đặt, vận hành chạy thử và trong thời gian bảo hành.

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: Nhà cung cấp phải trình bày thời gian và cách thức thực hiện bảo hành;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu.

#### 4. Đánh giá về giá:

- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá chưa bao gồm thuế, đã bao gồm phí, lệ phí và chi phí liên quan khác thấp nhất của hàng hóa.

- Cách xác định đơn giá đánh giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng hạng mục hàng hoá nêu tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v....

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

#### **Mục 11. Quyết định lựa chọn Nhà cung cấp**

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp vật tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;
2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hoá theo xếp hạng các Hồ sơ chào giá từ thứ nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng trên.

#### **Mục 12. Hợp đồng**

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III.

## Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

### 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật:

- Tên đơn hàng: Cung cấp Van và phụ kiện van - Sửa chữa tiểu tu S1
- Số hiệu đơn hàng: 122/ĐH-NĐCP
- Chi tiết xem bảng dưới.

*Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy*

| TT | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|    | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                            |     |            |                                     |         |
| 1. | Van tay           | Van tay Globe DN20 Globe valve Model: CGL75PN320BWS1705WF, Plug discs, RB, DN20, PN320, BW F22, CrMoV Steel Hãng van CWT. Áp lực làm việc 32Mpa, nhiệt độ làm việc 538 độ C           | Cái | 2          | CWT hoặc tương đương                |         |
| 2. | Phụ kiện van      | Body/bonnet gasket, mã hiệu V286654. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4'' (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1 | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 3. | Phụ kiện van      | Guide Bushing, mã hiệu V373407. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4'' (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1      | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 4. | Phụ kiện van      | Packing Set, mã hiệu V368489. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4'' (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1        | Bộ  | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 5. | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V267788. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4'' (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                           |     |            |                                     |         |
| 6.  | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V268908. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4" (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1        | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 7.  | Phụ kiện van      | Diaphragm, mã hiệu V185990. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 4" (100 mm), CL600, WCB, BW, GS-700-160DA; Serial Number: 0710-147050-7-1          | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 8.  | Phụ kiện van      | Body/Bonnet Gasket, mã hiệu V282694. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1 | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 9.  | Phụ kiện van      | Guide Bushing, mã hiệu V373407. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1      | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 10. | Phụ kiện van      | Packing Set, mã hiệu V368489. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1        | Bộ  | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 11. | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V269031. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 12. | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V268903. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                            |     |            |                                     |         |
| 13. | Phụ kiện van      | Diaphragm, mã hiệu V185990. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-9-1           | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 14. | Phụ kiện van      | Body/Bonnet Gasket, mã hiệu V282694. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1 | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 15. | Phụ kiện van      | Diaphragm, mã hiệu V185990. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1          | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 16. | Phụ kiện van      | Guide Bushing, mã hiệu V373407. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1      | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 17. | Phụ kiện van      | Packing Set, mã hiệu V368489. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1        | Bộ  | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 18. | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V269031. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 19. | Phụ kiện van      | Trim Gasket, mã hiệu V268903. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 6" (150 mm), CL300, WCB, BW, GS-700-160DA, Serial Number: 0710-147050-10-1        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                |     |            |                                     |         |
| 20. | Phụ kiện van      | Body/Bonnet Gasket, PN: V285759. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 2" (50 mm), CL150, WCB, BW, GS-700-60DA. Serial Number: 0710-147050-12-1           | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 21. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng, Guide Bushing, PN V373407. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 2" (50 mm), CL150, WCB, BW, GS-700-60DA. Serial Number: 0710-147050-12-1  | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 22. | Phụ kiện van      | Tết chèn ty van, Packing Set, PN: V368489. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 2" (50 mm), CL150, WCB, BW, GS-700-60DA. Serial Number: 0710-147050-12-1 | Cái | 1          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 23. | Phụ kiện van      | Gioăng làm kín, Trim Gasket, PN: V267788. Theo mã số chế tạo của nhà SX của hãng SPX - Copes Vulcan. Van Model: 2" (50 mm), CL150, WCB, BW, GS-700-60DA. Serial Number: 0710-147050-12-1  | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 24. | Van tay           | Loại tay gạt ren 2 đầu DN15 vật liệu SUS304, PN16                                                                                                                                         | Cái | 12         | Trung Quốc                          |         |
| 25. | Van tay           | Ball valve class 1500, 3/4 inch, van kết nối kiểu hàn, vật liệu làm kín Viton, vật liệu thân van SUS304                                                                                   | Cái | 1          | Babcock hoặc tương đương            |         |
| 26. | Van cổng          | DN100, PN16 (KT: L=229, tâm lỗ 180). Vật liệu: Gang/thép                                                                                                                                  | Cái | 4          | Trung Quốc                          |         |
| 27. | Van tay           | J61Y-PW55, DN15, T<555 độ, PN 32Mpa                                                                                                                                                       | Cái | 23         | FUHUI hoặc tương đương              |         |
| 28. | Van tay           | J61Y-PW55, DN10, T<555 độ, PN 32Mpa                                                                                                                                                       | Cái | 4          | FUHUI hoặc tương đương              |         |
| 29. | Phụ kiện van      | Đệm thân và nắp/ Body/Bonnet Gasket: PN: V262063 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WC6, BW, SD 700-60 DA                                                         | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                        | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                             |     |            |                                     |         |
| 30. | Phụ kiện van      | Màng van/ Diaphragm: PN: V185988 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WCB, BW, SD 700-60 DA                      | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 31. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng/ Guide Bushing: PN: V373407 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WCB, BW, SD 700-60 DA             | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 32. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín/ Packing Set: PN: V368489 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WCB, BW, SD 700-60 DA          | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 33. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket: PN: V268900 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WCB, BW, SD 700-60 DA | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 34. | Phụ kiện van      | Ty van/ Stem: PN: VSTM310216002 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL1500, WCB, BW, SD 700-60 DA                       | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 35. | Phụ kiện van      | Đệm thân và nắp/ Body/Bonnet Gasket: PN: V271074 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA      | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 36. | Phụ kiện van      | Màng van/ Diaphragm: PN: V185988 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA                      | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 37. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng/ Guide Bushing: PN: V373407 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA             | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 38. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín/ Packing Set: PN: V368489 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA          | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                         | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                              |     |            |                                     |         |
| 39. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket: PN: V286711 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA  | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 40. | Phụ kiện van      | Ty van/ Stem: PN: VSTM310216002 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 1" (25mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-60 DA                        | Cái | 8          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 41. | Phụ kiện van      | Đệm thân và nắp/ Body/Bonnet Gasket: PN: V262062Q của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA     | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 42. | Phụ kiện van      | Màng van/ Diaphragm: PN: V185989 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA                      | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 43. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng/ Guide Bushing: PN: V373407 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA             | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 44. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín/ Packing Set: PN: V368489 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA          | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 45. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket: PN: V268901 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 46. | Phụ kiện van      | Ty van/ Stem: PN: VSTM310217502 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 2" (50mm), CL2500, WCB, BW, SD 700-100 DA                       | Cái | 4          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 47. | Phụ kiện van      | Đệm thân và nắp/ Body/Bonnet Gasket: PN: V197501 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA   | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                   | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                        |     |            |                                     |         |
| 48. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng/ Guide Bushing: PN: V373408 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA                                    | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 49. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín/ Packing Set: PN: V368494 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA                                 | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 50. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket: PN: V269593 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA                        | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 51. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket: PN: V269034 (2 cái/bộ) của hãng SPX - Copes Vulcan (2 cái /bộ). Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA | Bộ  | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 52. | Phụ kiện van      | Ty van/ Stem PN: VSTM320323502 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA                                               | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 53. | Phụ kiện van      | Đệm thân và nắp/ Body/Bonnet Gasket PN: V286165 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van 8" (200mm), CL 2500 WCB, BW, SA-ATI PISTON DA                              | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 54. | Phụ kiện van      | Màng van/ Diaphragm PN: V185990 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 4" (100 mm), CL2500, WCB, BW, SD-700-160 DA                                               | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 55. | Phụ kiện van      | Bạc dẫn hướng/ Guide Bushing PN: V373407 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 4" (100 mm), CL2500, WCB, BW, SD-700-160 DA                                      | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 56. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín/ Packing Set PN: V368489 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 4" (100 mm), CL2500, WCB, BW, SD-700-160 DA                                   | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

| TT  | Danh mục hàng hóa |                                                                                                                                                                 | ĐVT | Khối lượng | Hãng sản xuất/Xuất xứ               | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|-------------------------------------|---------|
|     | Tên hàng hóa      | Quy cách/Thông số kỹ thuật                                                                                                                                      |     |            |                                     |         |
| 57. | Phụ kiện van      | Gioăng đệm làm kín thân van/ Trim Gasket PN: V325432 (2 cái/bộ) của hãng SPX - Copes Vulcan (2 cái/ bộ). Model van: 4" (100 mm), CL2500, WCB, BW, SD-700-160 DA | Bộ  | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |
| 58. | Phụ kiện van      | Ty van/ Stem PN:VSTM310217502 của hãng SPX - Copes Vulcan. Model van: 4" (100 mm), CL2500, WCB, BW, SD-700-160 DA                                               | Cái | 2          | SPX - Copes Vulcan hoặc tương đương |         |

### Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

#### ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên Nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng \_\_\_\_\_ [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_\_ ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

# BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

Ngày: ..... (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)  
 Tên đơn hàng: ..... (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)  
 Số hiệu đơn hàng: ..... (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

| Số TT<br>(Theo thư<br>mời) | Tên vật tư, hàng hóa<br>(2) | Quý cách – Thông số kỹ<br>thuật |                 | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(VNĐ) | Thành tiền trước<br>thuế (VNĐ) | Thuế GTGT (VNĐ) |      | Thành tiền sau<br>thuế (VNĐ) |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------|-------------|------------------|--------------------------------|-----------------|------|------------------------------|
|                            |                             | Theo thư<br>mời<br>(3)          | Chào giá<br>(4) |                |             |                  |                                | 8%              | 10%  |                              |
| (1)                        |                             |                                 |                 | (5)            | (6)         | (7)              | (8)                            | (9)             | (10) | (11)                         |
| 1                          | Hàng hóa thứ nhất.          | ...                             | ...             | ....           | ....        | ....             | ....                           | ....            | .... | ....                         |
| 2                          | Hàng hóa thứ nhất.          | ...                             | ...             | ....           | ....        | ....             | ....                           | ....            | .... | ....                         |
| n                          | Hàng hóa thứ n              | ....                            | ....            | ....           | ....        | ....             | ....                           | ....            | .... | ....                         |
|                            |                             | Tổng giá<br>trị                 |                 |                |             |                  | ....                           | ....            | .... | ....                         |

(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)

## CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

### 1. Giao hàng:

a) Thời gian giao hàng: .....

b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

### 2. Thanh toán:

### 3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hàng hóa được sản xuất năm ..... (trở lại đây)

- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: ..... (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).

### 4. Bảo hành:.....

### 5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):

# BẢN KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: \_\_\_\_\_ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của vật tư được chào giá

| Số TT<br>(Theo thư<br>mời) | Danh mục<br>hàng hóa<br>(Tên hàng<br>hóa) | Ký mã<br>hiệu, nhãn<br>mác sản<br>phẩm | Đặc tính,<br>thông số kỹ<br>thuật | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Nhà sản<br>xuất | Xuất xứ từ<br>(quốc gia<br>hoặc vùng<br>lãnh thổ...) |
|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------------|
| (1)                        | (2)                                       | (3)                                    | (4)                               | (5)            | (6)         | (7)             | (8)                                                  |
| 1                          | Hàng hóa thứ<br>nhất.                     | ....                                   | ....                              | ....           | ....        | ....            | ....                                                 |
| 2                          | Hàng hóa thứ<br>nhất.                     | ....                                   | ....                              | ....           | ....        | ....            | ....                                                 |
|                            | ....                                      |                                        |                                   |                |             |                 |                                                      |
| n                          | Hàng hóa thứ<br>n                         | ....                                   | ....                              | ....           | ....        | ....            | ....                                                 |

## CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

### I. Đối tượng của hợp đồng

1. Tên hàng và khối lượng: .....
2. Nhà sản xuất : .....
3. Xuất xứ : .....
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%, sản xuất năm 2023 trở lại đây, tại .....
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: (Nhu Bảng kê chi tiết danh mục hàng hóa)

### II. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

### III. Giá cả và phương thức thanh toán

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A

#### 3. Bộ chứng từ thanh toán:

- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa: CO, CQ, Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa:

- Hoá đơn GTGT;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư
- Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.
- Bản thanh lý hợp đồng

### IV. Giao hàng

1. Địa điểm giao nhận: Giao hàng tại Kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Thời gian giao hàng: Trong vòng ..... ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định khối lượng:
- Biên bản xác định khối lượng

4. Xác định chất lượng:

- Phương pháp:
- Địa điểm xác định chất lượng:
- Biên bản xác định chất lượng/ Chứng thư chất lượng.....

### V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Giá trị, hình thức và thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng: ...

### VI. Bảo hành:

1. Thời hạn bảo hành: ..... tháng kể từ ngày các bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.
2. Giá trị bảo hành: 10% giá trị thực hiện hợp đồng sau thuế.

3. Hình thức bảo hành: Cấp bảo lãnh bảo hành có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 2 bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.
  4. Hình thức xử lý các tình huống theo điều kiện bảo hành:
- V. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng